

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 684/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 26-06-2023
V/v Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn và Tranh chấp cấp dưỡng
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương;

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- **T ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Vân – T ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và Tranh chấp cấp dưỡng nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1170/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận 12 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1164/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chương Anh T - sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường H, khu phố B, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hà Văn Q, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: 3 N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đàm Bảo H, Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Số A Đ, Phường I, P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: E tổ F, Khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số B B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 28/6/2004 (có đơn xin vắng mặt);

- Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số F tổ F, Khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn C (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số F tổ F, Khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Thanh L; Địa chỉ: 2 Bà K, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Ông Lư Văn H3; Địa chỉ: B, Khu phố A, T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Chương Anh T và bị đơn – ông Nguyễn Tiến T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Chương Anh T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Hà Văn Q trình bày:

Bà Chương Anh T và ông Nguyễn Tiến T1 trước đây là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào tháng 12/2003, đến ngày 26/3/2004 thì đăng ký kết hôn. Ngày 30/7/2018, bà Chương Anh T và ông Nguyễn Tiến T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 894/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Quyết định trên thì tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và đất tại địa chỉ: Số F N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là nhà số F N) thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01180 do U cấp ngày 25/8/2011 cho ông Nguyễn Văn C, thay đổi chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T ngày 10/5/2013 (sau đây gọi là Giấy chứng nhận số CH01180).

Nguồn gốc căn nhà và đất này do ông T1 và bà T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C vào khoảng tháng 4/2004 với giá 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Ông bà đã trả tiền nhiều lần cho ông C, bà T không nhớ cụ thể trả bao nhiêu lần và mỗi lần trả bao nhiêu tiền, chỉ nhớ đầu năm 2013 thì trả hết tiền cho ông C. Khi trả tiền thì hai vợ chồng cùng trả cho ông C tại căn nhà mua của ông C. Tại Biên bản hoà giải ngày 03/8/2022, bà T trình bày: “Khoảng tháng 4/2004, khi gần sinh con thì vợ chồng ông T1, bà T yêu cầu chia, hai bên có làm hợp đồng mua bán viết tay, giá mua bán là 800.000.000 đồng, trả tiền làm nhiều lần, bà T không nhớ cụ thể trả bao nhiêu lần và mỗi lần trả bao nhiêu tiền, chỉ nhớ đầu năm 2013 thì trả hết tiền cho ông C. Khi trả tiền thì hai vợ chồng cùng trả cho ông C tại căn nhà mua của ông C và cả hai bên có ký giao nhận tiền vào bản hợp đồng mua bán viết tay mà ông C và ông T1 giữ. Hiện các giấy tờ mua bán căn nhà giữa vợ chồng ông T1 bà T và ông C do ông T1 và ông C giữ, bà T không giữ giấy tờ, tài liệu gì nên không có để cung cấp cho Tòa án, việc hai bên ký hợp đồng mua bán nhà đất và các lần trả tiền chỉ có vợ chồng ông T1 bà T và ông C thực hiện với nhau, không lập hợp đồng, giấy tờ và không có người làm chứng. Sau khi trả hết tiền cho ông C thì vợ chồng ông T1 bà T và ông C ra Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận A xác nhận thay đổi chủ sử dụng ngày 10/5/2013.”

Do nhà đất đứng tên 02 vợ chồng nên đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền để trả tiền mua nhà đất cũng là tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân bà T cũng phụ giúp chồng kinh doanh thêm. Do đó, nay bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nêu trên theo tỷ lệ bà T được 50%, ông T1 được 50% giá trị nhà đất theo giá Hội đồng định giá tài sản Quận A đã định giá ngày 18/10/2019. Bà T yêu cầu được nhận phần tài sản được chia bằng giá trị và giao cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng nhà đất số F N.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 28/6/2004 đã trưởng thành nên bà T không cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Thị Quỳnh N. Để cho 2 con tiếp tục được sống cùng nhau nên bà T vẫn tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện bà T làm công việc buôn bán tự do, thu nhập khoảng 5.000.000 (năm triệu) đồng đến 6.000.000 (sáu triệu) đồng/tháng

nên không đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức 5.000.000 (năm triệu) đồng /con/tháng theo yêu cầu của ông T1. Do ông T1 mới có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên nếu phải cấp dưỡng thì bà T chỉ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án tại thời điểm xét xử và cấp dưỡng hàng tháng, không cấp dưỡng một lần, mức cấp dưỡng do pháp luật quy định.

Bị đơn – ông Nguyễn Tiến T1 và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - bà Trần Thị Ngọc H1 trình bày:

Thống nhất với trình bày của bà Chương Anh T về quan hệ hôn nhân, thời gian ly hôn. Theo Quyết định số 894/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2018 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh thì tài sản chung của ông bà chưa chia. Nay nguyên đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà và đất số 67 Nguyễn Văn Q1 thì bị đơn có ý kiến như sau:

Nguồn gốc căn nhà và đất số 67 Nguyễn Văn Q1 nêu trên được ông T1 mua trả góp của cậu ruột tên Nguyễn Văn C vào năm 2003 với giá 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Do là chỗ cậu cháu ruột nên việc thỏa thuận mua bán căn nhà giữa ông T1 và ông C chỉ thể hiện bằng lời nói, không lập thành văn bản, giấy tờ và không có người làm chứng. Trước khi kết hôn (từ tháng 9/2003 đến tháng 11/2003) ông T1 đã trả được $\frac{3}{4}$ tiền mua nhà tương đương 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng (việc giao trả tiền hai bên không lập giấy tờ và không có người làm chứng). Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống cùng với mẹ đẻ của ông T1, đến cuối năm 2004 thì vợ chồng ông T1, bà T về ở chung với ông C trong căn nhà mà ông C đã bán cho ông T1. Lý do ông C ở chung với vợ chồng ông T1, bà T là do ông T1 chưa trả hết tiền mua nhà cho ông C và do ông C không có vợ con nên trong thời gian ông T1 chưa trả hết tiền nhà ông C vẫn ở chung nhà với vợ chồng ông T1. Việc sau khi bán nhà ông C vẫn ở chung nhà với ông T1 bà T thể hiện tại Bản tường trình về nguồn gốc nhà đất ngày 17/5/2011 của ông Nguyễn Văn C có xác nhận của UBND phường Đ ngày 06/7/2011, được chi nhánh Văn phòng Đ cung cấp cho Tòa án. Theo Bản tường trình về nguồn gốc nhà đất ngày 17/5/2011 của ông Nguyễn Văn C thì ông Nguyễn Văn C tường trình: “năm 2013 nhà xuống cấp tôi sửa chữa lại nhà (đơn cấp phép xây dựng ngày 31/7/2003) và tôi sử dụng đó đến nay không ai tranh chấp”. Ngày 25/8/2011, nhà đất được cấp Giấy chứng nhận số CH01180. Đến tháng 3/2013, ông T1 trả nốt 200.000.000 đồng tiền mua nhà còn lại cho ông C (tương đương $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà) thì ông C ra Phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà và đất nêu trên cho vợ chồng ông T1 với giá 250.000.000 đồng và bàn giao căn nhà cho vợ chồng ông T1 quản lý, sử dụng. Sở dĩ ông T1 để cho bà T cùng đứng tên trên hợp đồng mua bán nhà đất và trên Giấy chứng nhận nêu trên là do ông T1 nghĩ 02 người là vợ chồng và cùng nhau đứng tên để sau này cùng để lại nhà đất cho con. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T1 là lao động chính tạo ra thu nhập nuôi cả gia đình. Ông T1 làm nghề mộc, kinh doanh đồ gỗ, thu nhập sau khi trừ các chi phí trung bình còn được khoảng 50.000.000đ/tháng. Trong thời kỳ hôn nhân, bà T không có công việc và thu nhập. Như vậy, bà T chỉ có công sức đóng góp (nếu có) bằng $\frac{1}{3}$ trong $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất.

Từ khi chuyển nhượng nhà đất nêu trên và sau khi vợ chồng ly hôn thì ông T1 và các con vẫn sinh sống, kinh doanh nghề mộc tại căn nhà này nên ông T1 yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất nêu trên và sẽ trả cho bà T 265.000.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu) đồng tương đương 8% (tức 1/12) giá trị nhà đất.

Từ khi vợ chồng ly hôn, theo sự thoả thuận của hai bên, ông T1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, bà T không thăm nom, chăm sóc, cấp dưỡng nuôi con. Nay ông T1 yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung bắt đầu từ ngày 22/10/2019 cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi với số tiền 335.000.000 đồng. Cụ thể:

- Cháu Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 28/6/2004, yêu cầu cấp dưỡng từ ngày 22/10/2019 đến ngày 28/6/2022 làm tròn là: 32 tháng x 5.000.000đ/tháng = 160.000.000 đồng.

- Cháu Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012, yêu cầu cấp dưỡng từ ngày 22/10/2019 đến ngày xét xử, tạm tính đến tháng 9/2022 là: 35 tháng x 5.000.000đ/tháng = 175.000.000 đồng.

Do tài sản chia sau ly hôn không đủ bù trừ tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con nên ông T1 yêu cầu bà T phải cấp dưỡng một lần bằng tiền mặt, được trừ vào tiền chia tài sản sau ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày:

Em Nguyễn Thị Quỳnh N không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của mẹ em là bà Chương Anh T. Căn nhà số F N là nhà riêng của ba em là ông Nguyễn Tiến T1. Hiện ba cha con đang cư trú, sinh sống tại căn nhà này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan em Nguyễn Quỳnh H2 và ông Nguyễn Tiến T1 đại diện hợp pháp cho em Nguyễn Quỳnh H2 trình bày:

Em Nguyễn Quỳnh H2 và ông Nguyễn Tiến T1 đại diện hợp pháp cho em Nguyễn Quỳnh H2 không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà Chương Anh T. Ông T1 tuy bận rộn nhưng luôn giành thời gian để chăm sóc cho 02 con chung là Nguyễn Quỳnh H2 và Nguyễn Thị Quỳnh N từ việc ăn, học đến việc vui chơi, giải trí. Bà Chương Anh T không đi làm, thường xuyên vắng nhà, không phụ ông T1 buôn bán, không nuôi và không chăm sóc 02 con chung. Hiện ông T1 và 02 con đang cư trú, sinh sống tại căn nhà số F N.

Tại bản cam kết, đơn đề nghị người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày:

Việc mua bán, chuyển nhượng căn nhà và đất số 67 Nguyễn Văn Q1 giữa ông C với ông T1 bà T đúng như lời trình bày của phía bị đơn. Ông C là bộ đội xuất ngũ, do hoàn cảnh khó khăn nên được Nhà nước xây cho căn nhà tình thương trên phần đất do ông bà để lại thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5 toạ lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng

nhận nêu trên sau đó do thiếu tiền và nhà xuống cấp nghiêm trọng nên năm 2003 ông C bán căn nhà đất cho ông T1 với giá 800.000.000 đồng. Từ tháng 0/2003 đến tháng 11/2003 ông T1 trả được 600.000.000 đồng, còn lại 200.000.000đ đến tháng 3/2013 ông T1 mới trả hết, việc thoả thuận mua bán giữa ông T1 và ông C chỉ thể hiện bằng lời nói, không lập giấy tờ và không có người làm chứng, việc giao trả tiền cũng không lập giấy tờ và cũng không có người làm chứng. Do ông C không có vợ con nên trong thời gian ông T1 chưa trả hết tiền nhà thì ông C ở chung với vợ chồng ông T1 trong căn nhà ông C đã bán cho ông T1.

Đến năm 2011 thì nhà đất được cấp Giấy chứng nhận số CH01180. Tháng 3/2013, sau khi ông T1 trả hết tiền thì ông C ra Phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông T1 và ông C bàn giao toàn bộ căn nhà và đất cho vợ chồng ông T1 quản lý, sử dụng. Sở dĩ giá chuyển nhượng trong hợp đồng công chứng thấp hơn giá chuyển nhượng thực tế là do bên dịch vụ làm giấy (do ông T1 thuê) nói ghi giá thấp hơn để đóng thuế thấp nên hai bên thống nhất ghi giá chuyển nhượng là 250.000.000đ. Thực tế lần giao tiền thứ 4 do ông T1 đưa cho ông C 50.000.000 đồng là tiền ông T1 hỗ trợ thêm cho ông C chuyển nhà. Ông C cam kết lời khai của mình là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1170/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận 12 quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn:

1.1. Xác định căn nhà và đất số 67 N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01180 do U cấp ngày 25/8/2011 cho ông Nguyễn Văn C, thay đổi chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T ngày 10/5/2013 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T.

1.2. Ông Nguyễn Tiến T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Chương Anh T số tiền 1.162.940.310 (Một tỷ một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi ngàn ba trăm mười) đồng (tương đương 35% giá trị tài sản). Số tiền này sẽ trừ đi số tiền cấp dưỡng nuôi con mà bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng.

1.3. Giao cho ông Nguyễn Tiến T1 tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và đất số F N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, toạ lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01180 do U cấp ngày 25/8/2011 cho ông Nguyễn Văn C, thay đổi chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T ngày 10/5/2013. Ông T1 được quyền liên

hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên, đăng bộ căn nhà và đất nêu trên mang tên ông Nguyễn Tiến T1 theo quy định ngay sau khi thanh toán hết tiền cho bà Chương Anh T và bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu cấp dưỡng:

2.1. Bà Chương Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng 01 lần nuôi con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 28/6/2004 với số tiền 48.000.000 (Bốn mươi tám triệu) đồng và cấp dưỡng cho con chung tên Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 với số tiền (tạm tính đến hết tháng 8/2022) là 51.000.000 (Năm mươi một triệu) đồng.

Số tiền cấp dưỡng nuôi 02 con chung: 48.000.000 đồng + 51.000.000 đồng = 99.000.000 (Chín mươi chín triệu) đồng sẽ được trừ vào số tiền mà bà T được chia tài sản.

Như vậy, trừ đi số tiền cấp dưỡng nuôi 02 con chung (tạm tính đến hết tháng 8/2022), ông Nguyễn Tiến T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Chương Anh T số tiền: 1.162.940.310 đồng – 99.000.000 đồng = 1.063.940.310 (Một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn ba trăm mười) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, từ tháng 9/2022 trở đi, hàng tháng bà Chương Anh T còn phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 cho đến khi con chung trưởng thành, mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), cấp dưỡng vào ngày 28 hàng tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Địa điểm giao nhận tiền do hai bên tự thoả thuận hoặc thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Bà Chương Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng và 46.888.209 (Bốn mươi sáu triệu tám trăm tám mươi tám ngàn hai trăm lẻ chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia, được trừ vào số tiền 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng mà bà Chương Anh T

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0046551 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà Chương Anh T còn phải nộp 1.188.209 (Một triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm lẻ chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Tiến T1 phải chịu 75.194.926 (Bảy mươi lăm triệu một trăm chín mươi bốn ngàn chín trăm hai mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia.”

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2022, bà Chương Anh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1170/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận 12, yêu cầu sửa mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 (một triệu) đồng/trẻ/tháng và bà yêu cầu được nhận 50% giá trị căn nhà và đất số 67 N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 18/10/2019.

Ngày 26/9/2022, ông Nguyễn Tiến T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1170/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận 12, yêu cầu bà Chương Anh T phải cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 (năm triệu) đồng/trẻ/tháng và ông chỉ đồng ý chia cho bà T 1 (tương đương 8%) giá trị căn nhà và đất số 67 N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà số F N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T là đúng. Xét về công sức đóng góp vào khối tài sản chung thì phải xem xét đến sự hy sinh của người phụ nữ, phải xem là của chồng công vợ, bà T ở nhà lo công việc nội trợ, chăm sóc con cái, quán xuyến gia đình. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 50/50. Về phần cấp dưỡng thì hiện nay cuộc sống của bà T cũng rất khó khăn, lao động tự do, thu nhập không ổn định, nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét phần cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 (một triệu) đồng/ tháng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của ông T1, đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000 (một triệu) đồng/ tháng. Yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50.

Bị đơn trình bày: Yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 (năm triệu) đồng/ tháng/trẻ. Về phần tài sản chung chỉ đồng ý chia cho bà T theo tỷ lệ 1/12 trị giá căn nhà.

Người làm chứng – ông Nguyễn Thanh L và ông Lư Văn H3 trình bày: Các ông là nhân viên làm việc tại Công ty của ông T1, làm việc từ năm 2003 cho đến

nay. Việc mua bán nhà giữa ông C với vợ chồng ông T1 như thế nào thì các ông không biết, ông T1 có đưa tiền cho ông C như thế nào thì các ông cũng không thấy và cũng không biết vì đây là chuyện riêng, chuyện tế nhị, người ngoài không biết được.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở đất ở thì căn nhà số F N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà T. Về công sức đóng góp, theo lời khai ông T1 thì ông là chủ cơ sở xưởng mộc, bà T chỉ ở nhà chăm lo nội trợ quán xuyên gia đình, bà T cũng xác định vấn đề này, do đó, xác định công sức đóng góp của ông T1 nhiều hơn bà T trong việc tạo lập tài sản chung, cấp sơ thẩm chia cho ông T1 65%, còn bà T 35%, giao ông T1 sở hữu nhà, ông T1 hoàn cho bà T giá trị tương ứng với phần bà T được nhận là có cơ sở.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Xác định thời điểm cấp dưỡng nuôi con là ngày 22/10/2009 là ngày ông T1 có đơn yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Số tiền cấp dưỡng nuôi con mà bà T phải cấp dưỡng thì thống nhất với cách tính của Tòa cấp sơ thẩm. Do đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa 681, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố B, phường Đ, quận A, căn cứ vào phần cập nhật thay đổi chủ sử dụng trong Giấy chứng nhận số CH01180, Tòa cấp sơ thẩm xác định căn nhà số F N, phường Đ, quận A, thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T trong thời kỳ hôn nhân và chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là có cơ sở.

Xét công sức của ông T1 và bà T vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài bản cam kết của ông C và lời khai của ông T1 thì ông T1 cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc ông T1 và ông C đã mua bán căn nhà số F N, phường Đ, Quận A,

Thành phố Hồ Chí Minh với giá 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng và chỉ một mình ông T1 đã trả cho ông C được 2/3 giá trị căn nhà trước khi kết hôn với bà T. Các nhân chứng cũng trình bày không thấy, không biết việc ông T1 đã thanh toán tiền nhà cho ông C như lời trình bày của ông T1. Do đó, không có cơ sở xem xét để chấp nhận kháng cáo của ông T1 chỉ đồng ý chia cho bà T 8% giá trị nhà đất.

Đại diện theo ủy quyền của bà T cũng thừa nhận trong thời kì hôn nhân bà T ở nhà sinh con, chăm sóc gia đình, ông T1 mới là trụ cột chính. Tòa cấp sơ thẩm xét ông T1 có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, giữ gìn, bảo quản, duy trì khối tài sản chung nên được chia tỷ lệ nhiều hơn theo tỷ lệ ông T1 được 65%, bà T được 35 % là có cơ sở chấp nhận, do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà F N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo tỷ lệ 50/50.

Về mức cấp dưỡng nuôi con, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu của người được cấp dưỡng. Theo đại diện ủy quyền của bà T sau khi ly hôn bà T đi làm, là lao động tự do, mức thu nhập trung bình chỉ có 6.000.000 (sáu triệu) đồng/tháng, Tòa cấp sơ thẩm buộc bà T cấp dưỡng nuôi con với mức là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng và thời điểm cấp dưỡng là từ khi có yêu cầu phản tố là ngày 22/10/2019 của ông T1 là có cơ sở.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà T là có cơ sở nên chấp nhận, bác toàn bộ kháng cáo của ông T1, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo – bà Chương Anh T và ông Nguyễn Tiến T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148; Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1170/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận 12.

Xác định căn nhà và đất số 67 N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ

cấp giấy chứng nhận CH01180 do U cấp ngày 25/8/2011 cho ông Nguyễn Văn C, thay đổi chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T ngày 10/5/2013 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T.

1.2. Ông Nguyễn Tiến T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Chương Anh T số tiền 1.162.940.310 (Một tỷ một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi ngàn ba trăm mười) đồng (tương đương 35% giá trị tài sản). Số tiền này sẽ trừ đi số tiền cấp dưỡng nuôi con mà bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng.

1.3. Giao cho ông Nguyễn Tiến T1 tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và đất số F N, tổ F, khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01180 do U cấp ngày 25/8/2011 cho ông Nguyễn Văn C, thay đổi chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Tiến T1 và bà Chương Anh T ngày 10/5/2013. Ông T1 được quyền tự mình liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên, đăng bộ căn nhà và đất nêu trên mang tên ông Nguyễn Tiến T1 theo quy định ngay sau khi thanh toán đủ hết tiền cho bà Chương Anh T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu cấp dưỡng:

2.1. Bà Chương Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng 01 lần nuôi con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 28/6/2004 với số tiền 48.000.000 (Bốn mươi tám triệu) đồng và cấp dưỡng cho con chung tên Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 với số tiền (tạm tính đến hết tháng 8/2022) là 51.000.000 (Năm mươi một triệu) đồng.

Số tiền cấp dưỡng nuôi 02 con chung sẽ được căn trừ vào số tiền mà bà T được chia tài sản.

Như vậy, trừ đi số tiền cấp dưỡng nuôi 02 con chung (tạm tính đến hết tháng 8/2022), ông Nguyễn Tiến T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Chương Anh T số tiền 1.063.940.310 (Một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn ba trăm mười) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, từ tháng 9/2022 trở đi, hàng tháng bà Chương Anh T còn phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Quỳnh H2, sinh ngày 10/3/2012 cho đến khi con chung trưởng thành, mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 28 hàng tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Địa điểm giao nhận tiền do hai bên tự thoả thuận hoặc thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Chương Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0004502 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Tiến T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0004582 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận 12;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang

